

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán HĐND thị xã giao	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	632.070	1.221.434	589.364	193,24
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	153.340	194.615	41.275	126,92
-	Thu NSDP hưởng 100%	87.589	106.668	19.079	121,78
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	65.751	87.947	22.196	133,76
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	478.730	751.573	272.843	156,99
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	429.357	424.756	- 4.601	98,93
2	Thu bổ sung có mục tiêu	49.373	326.817	277.444	661,93
III	Thu kết dư		100	100	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		274.347	274.347	
V	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		799	799	
B	TỔNG CHI NSDP	632.070	1.220.804	588.734	193,14
I	Tổng chi cân đối NSDP	582.204	996.588	414.384	171,18
1	Chi đầu tư phát triển	102.502	402.564	300.062	392,74
2	Chi thường xuyên	463.082	594.024	130.942	128,28
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Dự phòng ngân sách	15.416		- 15.416	
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.204		- 1.204	
II	Chi các chương trình mục tiêu	49.866	-	49.866	0,00
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	49.866	-	49.866	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		222.946	222.946	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		1.270	1.270	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		630	630	

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP, vay và trả nợ gốc vay.

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND thị xã giao		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	185.350	153.340	501.745	469.861	270,70	306,42
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	185.350	153.340	226.028	194.615	121,95	126,92
I	Thu nội địa	185.350	153.340	223.316	191.903	120,48	125,15
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý			877			
	- Thuế giá trị gia tăng			877			
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên						
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý			200	103		
	- Thuế giá trị gia tăng			51			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			46			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên			103	103		
	- Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
	- Thuế giá trị gia tăng						
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
	- Thu từ khí thiên nhiên						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên						
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí						
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước						
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	73.100	70.205	95.328	89.414	130,41	127,36
	- Thuế giá trị gia tăng	59.050	54.917	76.477	71.034	129,51	129,35
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.200	3.906	6.468	6.015	154,00	153,99
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	250	232	259	241	103,60	103,88
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên	9.600	11.150	12.124	12.124	126,29	108,74
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	7.200	6.696	9.893	10.657	137,40	159,15
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						

STT	Nội dung	Dự toán HĐND thị xã giao		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
7	Lệ phí trước bạ	14.500	14.500	16.218	16.218	111,85	111,85
8	Thu phí, lệ phí	7.500	6.910	9.621	4.273	128,28	61,84
-	Phí và lệ phí trung ương						
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí huyện						
-	Phí và lệ phí xã, phường						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	850	850	1.113	1.113	130,94	130,94
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	600	600	5.110	4.556	851,67	759,33
12	Thu tiền sử dụng đất	57.000	47.000	54.386	54.386	95,41	115,71
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.500	1.500	5.812	5.812	387,47	387,47
16	Thu khác ngân sách	21.300	3.279	24.156	4.769	113,41	145,44
17	Các khoản thu tại xã	1.800	1.800	602	602	33,44	33,44
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
V	Các khoản huy động đóng góp			2.712	2.712		
B	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỢP LÊN			1.270	799		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			100	100		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			274.347	274.347		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán HĐND thị xã giao	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	632.070	1.220.804	193,14
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	582.204	996.588	171,18
I	Chi đầu tư phát triển	102.502	402.564	392,74
1	Chi đầu tư cho các dự án	102.502	402.564	392,74
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>			
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	463.082	594.024	128,28
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>213.218</i>	<i>255.394</i>	<i>119,78</i>
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	15.416	-	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.204		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	49.866	-	0,00
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	
	Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới			
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	49.866	-	
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		1.270	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		222.946	

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND thị xã giao	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	619.119	1.189.552	570.433	192,1
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	90.963	174.567	83.604	191,9
1	Chi bổ sung cân đối	76.921	74.785	-2.136	97,2
2	Chi bổ sung có mục tiêu	14.042	99.782	85.740	710,6
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ THEO LĨNH VỰC	528.156	811.390	283.234	153,6
I	Chi đầu tư phát triển	99.302	334.962	235.660	337,3
1	Chi đầu tư cho các dự án	99.302	334.962	235.660	337,3
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		16.069	16.069	
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hóa thông tin		3.920	3.920	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế		313.948	313.948	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi đầu tư khác		1.025	1.025	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-		
II	Chi thường xuyên	414.426	476.428	62.002	115,0
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	213.218	255.394	42.176	119,8
-	Chi khoa học và công nghệ (2)				
-	Chi quốc phòng	2.080	3.372	1.292	162,1
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.350	2.821	1.471	209,0
-	Chi y tế, dân số và gia đình	0	39.629	39.629	
-	Chi văn hóa thông tin	1.659	2.471	812	148,9

STT	Nội dung	Dự toán HĐND thị xã giao	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>4=2/1</i>
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	837	971	134	116,0
-	Chi thể dục thể thao	523	531	8	101,5
-	Chi bảo vệ môi trường	14.222	5.357	-8.865	37,7
-	Chi các hoạt động kinh tế	68.139	44.361	-23.778	65,1
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	39.584	46.833	7.249	118,3
-	Chi bảo đảm xã hội	67.612	69.963	2.351	103,5
-	Chi thường xuyên khác	5.202	4.725	-477	90,8
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				
V	Dự phòng ngân sách	13.224		-13.224	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.204		-1.204	
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		471	471	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		203.124	203.124	

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán HĐND thị xã giao	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách cấp xã
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>l=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=5+6</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=4/1</i>	<i>8=5/2</i>	<i>9=6/3</i>
	TỔNG CHI NSDP	632.070	528.156	103.914	1.220.804	1.014.985	205.819	193,14	192,18	198,07
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP	582.204	486.432	95.772	996.588	811.390	185.198	171,18	166,80	193,37
I	Chi đầu tư phát triển	102.502	99.302	3.200	402.564	334.962	67.602	392,74	337,32	2.112,56
1	Chi đầu tư cho các dự án	-			-					
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	-			-					
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	-			-					
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	-			-					
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-			-					
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	-			-					
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	-			-					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-			-					
3	Chi đầu tư phát triển khác	-			-					
II	Chi thường xuyên	463.082	372.702	90.380	594.024	476.428	117.596	128,28	127,83	130,11
	<i>Trong đó:</i>	-			-					
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	213.218	213.218		255.394	255.394		119,78	119,78	

STT	Nội dung (1)	Dự toán HĐND thị xã giao	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách cấp xã
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>l=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=5+6</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=4/1</i>	<i>8=5/2</i>	<i>9=6/3</i>
2	Chi khoa học và công nghệ	-			-					
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-			-					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-			-					
V	Dự phòng ngân sách	15.416	13.224	2.192	-					
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.204	1.204		-					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	49.866	41.724	8.142	-	-	-	-	-	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-			
	Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới				-					
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-			-					
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	49.866	41.724	8.142	-			-	-	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			222.946	203.124	19.822			
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-			1.270	471	799			

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán HĐND thị xã giao đầu năm			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	528.156	99.302	428.854	1.189.552	334.962	648.805	2.662	-	2.662	203.124		337,3	151,3
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	513.728	99.302	414.426	897.978	334.962	548.552	2.662	-	2.662	11.803		337,3	132,4
1	Văn phòng Thị uỷ	12.960		12.960	13.526		13.526	-						104,4
2	Văn phòng HĐND & UBND	8.073		8.073	11.273		11.273	-						139,6
3	Phòng Tư pháp	744		744	771		771	-						103,6
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.424		1.424	2.556	1.025	1.531	-						107,5
5	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	65.976		65.976	76.314		70.802	357		357	5.155			107,3
6	Thanh tra	716		716	964		964	-						134,7
7	Phòng Tài nguyên Môi trường	5.795	2.100	3.695	3.495	1.442	2.053	-					68,7	55,6
8	Phòng Kinh tế	6.625		6.625	6.690		6.088	455		455	147			91,9
9	Phòng Giáo dục - Đào tạo	195.569		195.569	258.682		253.000	-			5.683			129,4
10	Phòng Quản lý đô thị	4.054	3.300	754	10.698	5.236	4.962	-			500		158,7	658,0
11	Phòng Y tế	483		483	685		586	99		99	0			121,3

ST T	Tên đơn vị	Dự toán HĐND thị xã giao đầu năm			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
12	Phòng Văn hoá và Thông tin	982		982	1.290		938	154		154	197			95,5
13	Phòng Nội vụ	3.183		3.183	3.693		3.693	-						116,0
14	UBMT Tổ Quốc Việt Nam	1.430		1.430	1.585		1.585	-						110,8
15	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	1.138		1.138	1.083		1.083	-						95,1
16	Hội Phụ nữ	956		956	1.022		1.022	-						106,9
17	Hội Nông dân	1.219		1.219	1.307		1.307	-						107,2
18	Hội cựu chiến binh	625		625	625		625	-						100,0
19	Trung tâm Chính trị	1.217		1.217	914		914	-						75,1
20	Trung tâm TT-VH-TT	2.703		2.703	3.973		3.973	-			0			147,0
21	Trung tâm DVNN	3.940		3.940	5.915		4.398	1.516		1.516				111,6
22	Trung tâm GDTX-GDNN	2.071		2.071	2.479		2.358	-			121			113,9
23	Hội chữ thập đỏ	336		336	366		366	-						108,9
24	Trung tâm nuôi dưỡng, phục hồi chức năng nạn nhân chất độc Da cam Đức Phổ	300		300	300		300	-						100,0
25	Ban chỉ huy quân sự	1.748		1.748	3.372		3.372	-						192,9
26	Công an	1.380		1.380	2.821		2.741	80		80				198,7
27	Đồn Biên phòng Phổ Quang	70		70	102		102	-						145,0

ST T	Tên đơn vị	Dự toán HĐND thị xã giao đầu năm			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
28	Đồn Biên phòng Sa Huỳnh	80		80	116		116	-						145,0
29	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất	106.157	76.865	29.292	361.087	327.259	33.828	-					425,8	115,5
30	Chi cục thi hành án	85		85	83		83	-						97,1
31	Viện kiểm sát	50		50	73		73	-						145,0
32	Tòa án nhân dân	70		70	68		68	-						96,4
33	Kho bạc nhà nước Đức Phổ	-			35		35	-						
34	Ban chỉ huy PCTT và TKCN	135		135	128		128	-						95,0
35	Hạt Kiểm lâm	198		198	170		170	-						86,1
36	Ban an toàn giao thông	270		270	256		256	-						95,0
37	Ngân hàng chính sách xã hội	2.500		2.500	4.000		4.000	-						160,0
38	CCT Thuế khu vực Đức Phổ - Ba Tơ	50		50	50		50	-						100,0
39	Hội Khuyến học	-			121		121	-						
40	Hội Cựu giáo chức	-			-			-						
41	Hội tù yêu nước	-			123		123	-						
42	Hội Người mù	-			149		149	-						
43	Hội nạn nhân chất độc da cam đioxin	-			115		115	-						

ST T	Tên đơn vị	Dự toán HĐND thị xã giao đầu năm			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
44	Hội Cựu thanh niên xung phong	-			114		114	-						
45	Hội Luật gia	-			117		117	-						
46	Hội Đông y	-			115		115	-						
47	Hội Người cao tuổi	-			115		115	-						
48	Bảo hiểm xã hội	-			39.629		39.629	-						
49	Đội Thống kê số 5	-			30		30	-						
50	UBND các xã, phường	27.946	17.037	10.909	74.785		74.785							
51	Kinh phí chưa phân bổ	50.470		50.470	-									
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	13.224		13.224	-									
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	1.204		1204	-									
IV	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)				99.782		99.782							

ST T	Tên đơn vị	Dự toán HĐND thị xã giao đầu năm			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU				191.321						191.321			
VI	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				471		471							

Ghi chú:

(1) Dự toán chi ngân sách địa phương chi tiết theo các chỉ tiêu tương ứng phần quyết toán chi ngân sách địa phương.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2024
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán HĐND thị xã giao đầu năm			Quyết toán												So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
						Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó								
											Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ						Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16= 4/1	17= 5/2	18
	TỔNG SỐ	95.772	3.200	92.572	205.819	67.602	-	-	98.326	-	-	19.270	16.883	2.388	19.822	799	214,91	2.112,56	106,22
1	Phổ Châu	6.071		6.071	12.353	3.627	-	-	5.922			814	786	28	1.792	198	203,48		97,54
2	Phổ Thạnh	7.470		7.470	16.543	5.843			9.428			282	-	282	990	-	221,46		126,21
3	Phổ Khánh	7.717		7.717	14.992	4.122			7.802			606	338	268	2.376	86	194,27		101,10
4	Phổ Cường	6.634		6.634	17.087	6.738			6.361			2.370	2.091	279	1.618		257,57		95,89
5	Phổ Hòa	4.691		4.691	10.708	3.754			5.821			298	-	298	375	460	228,27		124,08
6	Phổ Vinh	5.395		5.395	13.267	5.169			7.288			195	-	195	615		245,91		135,09
7	Phổ Minh	4.929		4.929	9.220	2.361			6.391			284	-	284	158	26	187,06		129,66
8	Phổ Ninh	5.574		5.574	10.914	2.132			7.439			-	-	-	1.342	1	195,80		133,46
9	Phổ Nhơn	5.486		5.486	13.202	5.337			3.420			3.238	3.198	41	1.207		240,65		62,33
10	Phổ Phong	5.830		5.830	23.329	9.353			3.591			5.896	5.789	107	4.465	24	400,15		61,60
11	Phổ Thuận	6.133		6.133	16.314	6.222			4.675			3.454	3.407	47	1.961	2	266,00		76,23
12	Phổ Văn	5.906		5.906	12.554	2.476			8.971			287	-	287	820		212,56		151,90
13	Phổ An	6.766		6.766	12.398	3.549			6.718			1.351	1.274	77	779	1	183,24		99,30
14	Phổ Quang	5.468		5.468	11.383	3.810			7.367			-		-	206		208,17		134,73
15	Nguyễn Nghiêm	5.802		5.802	11.555	3.109			7.131			196		196	1.118	1	199,16		122,91
16	Các xã, phường	5.900	3.200	2.700								-							

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán HDND thị xã giao đầu năm								Quyết toán								Số sách (%)									
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu							
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia		
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8		
	TỔNG SỐ	104.872	79.921	24.951	-	24.951	-	24.951	-	174.567	74.785	99.782	-	99.782	-	73.487	26.295	166,46	93,57	399,9		399,9		294,5			
1	Phổ Châu	5.818	4.769	1.049		1.049		1.049		8.832	4.750	4.082		4.082		3.197	886	151,80	99,60	389,1		389,1		304,7			
2	Phổ Thạnh	7.865	6.154	1.711		1.711		1.711		15.097	6.116	8.981		8.981		8.602	379	191,94	99,38	524,8		524,8		502,7			
3	Phổ Khánh	9.620	7.363	2.257		2.257		2.257		13.148	7.146	6.002		6.002		4.430	1.572	136,67	97,05	265,9		265,9		196,2			
4	Phổ Cường	7.760	5.909	1.851		1.851		1.851		14.837	5.768	9.069		9.069		6.228	2.841	191,19	97,61	489,8		489,8		336,4			
5	Phổ Hòa	4.197	2.067	2.130		2.130		2.130		5.950	1.309	4.641		4.641		4.237	404	141,76	63,33	217,9		217,9		198,9			
6	Phổ Vinh	7.303	5.165	2.138		2.138		2.138		12.725	5.152	7.573		7.573		7.317	256	174,24	99,75	354,2		354,2		342,2			
7	Phổ Minh	6.322	4.704	1.618		1.618		1.618		8.725	4.672	4.053		4.053		3.656	397	138,01	99,32	250,5		250,5		225,9			
8	Phổ Ninh	6.451	4.816	1.635		1.635		1.635		8.969	4.814	4.155		4.155		4.155	-	139,03	99,96	254,1		254,1		254,1			
9	Phổ Nhon	6.466	5.287	1.179		1.179		1.179		12.689	5.287	7.402		7.402		3.660	3.742	196,24	100,00	627,9		627,9		310,4			
10	Phổ Phong	5.817	4.058	1.759		1.759		1.759		17.620	4.053	13.567		13.567		4.054	9.513	302,89	99,88	771,2		771,2		230,4			
11	Phổ Thuận	7.658	5.782	1.876		1.876		1.876		15.265	5.601	9.664		9.664		5.398	4.266	199,33	96,87	515,1		515,1		287,7			
12	Phổ Văn	9.991	8.543	1.448		1.448		1.448		11.775	5.435	6.340		6.340		5.958	382	117,85	63,62	437,8		437,8		411,4			
13	Phổ An	7.579	6.271	1.308		1.308		1.308		10.846	6.039	4.807		4.807		3.406	1.401	143,11	96,30	367,5		367,5		260,4			
14	Phổ Quang	6.422	5.193	1.229		1.229		1.229		10.918	5.035	5.883		5.883		5.883	-	170,02	96,96	478,9		478,9		478,9			
15	Nguyễn Nghiêm	5.602	3.840	1.762		1.762		1.762		7.171	3.608	3.563		3.563		3.3											

PHỤ LỤC
SỐ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2024

ĐVT: Triệu đồng

STT	Xã, phường	Số tiền
1	UBND xã Phổ Châu	5.350
2	UBND phường Phổ Thạnh	6.624
3	UBND xã Phổ Khánh	2.303
4	UBND xã Phổ Cường	4.802
5	UBND phường Phổ Hoà	17.321
6	UBND phường Phổ Vinh	1.679
7	UBND phường Phổ Minh	931
8	UBND phường Phổ Ninh	10.031
9	UBND xã Phổ Nhon	4.841
10	UBND xã Phổ Phong	21.368
11	UBND xã Phổ Thuận	1.677
12	UBND phường Phổ Văn	1.281
13	UBND xã Phổ An	1.117
14	UBND phường Phổ Quang	946
15	UBND phường Nguyễn Nghiêm	19.429
	Tổng cộng	99.700

PHỤ LỤC
SỐ CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN NĂM 2024

ĐVT: Triệu đồng

STT	Xã, phường	Số tiền
I	Ngân sách cấp thị xã	471
II	Ngân sách cấp xã phường	799
1	UBND xã Phổ Châu	198
2	UBND phường Phổ Thạnh	-
3	UBND xã Phổ Khánh	86
4	UBND xã Phổ Cường	
5	UBND phường Phổ Hoà	460
6	UBND phường Phổ Vinh	
7	UBND phường Phổ Minh	26
8	UBND phường Phổ Ninh	1
9	UBND xã Phổ Nhon	
10	UBND xã Phổ Phong	24
11	UBND xã Phổ Thuận	2
12	UBND phường Phổ Văn	
13	UBND xã Phổ An	1
14	UBND phường Phổ Quang	
15	UBND phường Nguyễn Nghiêm	1
	Tổng cộng	1.270